

## 第 2 3 課

ききます【Ⅰ】 《聞きます、聞く、聞いて》	Hỏi
☞ 「先生に～」	Hỏi thầy cô giáo
おします【Ⅰ】 《押します、押す、押して》	Đẩy, ép, ấn
まわします【Ⅰ】 《回します、回す、回して》	Quay, vặn, xoay
うごきます【Ⅰ】 《動きます、動く、動いて》	Chạy, vận hành
☞ きかいが～	[Máy] chạy, vận hành
とまります【Ⅰ】 《止まります、止まる、止まって》	Ngừng, dừng lại
☞ 「きかいが～」	[Máy] ngừng, dừng lại
でます【Ⅱ】 《出ます、出る、出て》	Ra, chạy ra
☞ 「きっぷが～」 「切符が～」	Vé ra
こまります【Ⅰ】 《困ります、困る、困って》	Thắc mắc, không ổn, phiền, khó khăn
がんばります【Ⅰ】 《頑張ります、頑張る、頑張って》	Gắng sức, cố gắng
わたります【Ⅰ】 《渡ります、渡る、渡って》	Sang, qua
☞ 「みちを～」 「道を～」	Sang, qua [đường]
まがります【Ⅰ】 《曲がります、曲がる、曲がって》	Rẽ, quẹo
☞ 「みぎへ～」 「右へ～」	Rẽ, quẹo phải
ちょうせつ 調節 (します、する、して) 【Ⅲ】	Điều chỉnh

かなしい 悲しい Buồn, đau khổ うれしい 嬉しい  
 Sướng, vui sướng さびしい 寂しい Lẻ loi, cô đơn,

buồn

ねむい	眠い	Buồn ngủ
いみ	意味	Nghĩa, ý nghĩa
「せんえん」 さつ 「千円」 札		Tờ một nghìn Yên
おつり		Tiền thừa
こまかいおかね	細かいお金	Tiền lẻ
ボタン	Nút, cúc, khuy	しんごう 信号 Đèn giao thông
みち	道	Đường

はし

橋

Cầu

まっすぐ

Thẳng

よく

Thường, hay

こまったな

困ったな。

Chết rồi! Gay quá!

なににつかいますか。 何に使いますか。

Dùng (cái này) để làm gì?